

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NHỮNG LỖI SAI CƠ BẢN VỀ CÁCH SỬ DỤNG QUÁN TỪ TRONG VĂN BẢN HỌC THUẬT TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI VIỆT

SOME ERRORS IN USING ARTICLE
IN ENGLISH ACADEMIC WRITING BY VIETNAMESE LEARNERS

PHAN THỊ NGỌC LỆ

(NCS-ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This article emphasizes some common problems encountered by Vietnamese learners with article usage in English academic writing. We collected 96 master theses from postgraduate students at University of Languages and International Studies, Vietnam National University (VNU) to analyze some errors related to English article usage. The results show that the postgraduate students have a variety of errors in English article usage due to the effect of their mother tongue. It is expected that understanding linguistic differences in terms of the definiteness and indefiniteness in nouns between students' mother tongue (L1) and English may help the learners to reduce interference from their first language.

Key words: Errors, academic writing, article.

1. Dẫn nhập

1) *Lí do nghiên cứu:* Quán từ “thể hiện sự nổi bật trong bất kì sự phân tích lỗi nào” [1]. Đặc biệt, trong những nghiên cứu tập trung vào đối tượng là người châu Á học tiếng Anh, cụ thể là người Nhật Bản và Trung Quốc, các tác giả đã chứng minh lỗi sai về quán từ chiếm tần suất cao trong số các lỗi phổ biến trong tiếng Anh [2]. Tuy nhiên, theo chúng tôi được biết, chưa có một nghiên cứu nào ở trong và ngoài nước được tiến hành để tìm hiểu sâu về những lỗi sai cơ bản trong cách sử dụng quán từ của người Việt khi viết tiếng Anh, đặc biệt là với nhóm đối tượng học viên cao học. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, bài viết nghiên cứu những lỗi sai cơ bản về cách sử dụng quán từ tiếng Anh trong một số bài viết tiếng Anh học thuật của học viên Việt Nam tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, từ đó có thể có những khái quát rộng hơn đối với sinh viên Việt Nam nói chung.

2) *Quan niệm về lỗi:* Theo Jack C. Richard, “Lỗi của người học là hiện tượng sử

dụng một đơn vị ngôn ngữ bằng cách mà người bản ngữ hoặc người giỏi tiếng đó cho là sai hoặc cho là học chưa đầy đủ” [3].

Truyền thống dạy-học ngoại ngữ thường xem, “lỗi” như một sự cản trở cho quá trình học tiếng. Đến năm 1967, quan điểm này đã được xóa bỏ khi Corder [4] đưa ra một cách nhìn mới đối với lỗi của người học ngôn ngữ đích. Tác giả coi lỗi là một nhân tố có lợi cho giáo viên, nhà nghiên cứu và bản thân người học. Theo đó, “lỗi” của người học ngôn ngữ đích không chỉ là không thể tránh khỏi mà “lỗi” là một bộ phận cần thiết, tích cực của quá trình học ngôn ngữ đích.

3) *Khái niệm “văn bản học thuật”* (Academic Writing): Theo Alice Oshima và Ann Hogue (2000) [5], văn bản học thuật là một loại hình văn bản được yêu cầu sử dụng trong môi trường đại học. Nó khác với những lối hành văn khác (tự truyện, văn học, báo chí, kinh doanh,...) ở ba đặc tính: khán giả (audience), văn phong (writing style), và mục đích viết (purpose). Cũng như hai tác giả Alice Oshima và Ann Hogue, Labaree [6] coi

văn phong và mục đích viết là hai đặc tính quan trọng của văn phong học thuật. Ngoài ra, Labaree còn đề cập đến hai đặc tính khác là cách lựa chọn từ ngữ và sử dụng ngôi thứ ba, chứ không hướng vào đối tượng người đọc như hai tác giả trên. Còn ở trong nước, Nguyễn Minh Hoa (1997) [7] định nghĩa văn bản học thuật chính là những văn bản được áp dụng trong môi trường học thuật nhằm truyền tải tri thức khoa học.

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm văn bản học thuật là một loại hình văn bản được yêu cầu sử dụng trong môi trường đại học, với ba đặc tính cơ bản là: khán giả, văn phong, và mục đích viết theo các tiêu chí của Alice Oshima và Ann Hogue [5].

4) Về quán từ tiếng Anh và tiếng Việt:

Trước tiên, có thể thấy hệ thống quán từ trong tiếng Anh khá phức tạp. Thậm chí, các nhà ngôn ngữ học vẫn còn có nhiều tranh cãi về bản chất của tính xác định (definiteness) - nhân tố chính để phân biệt các loại quán từ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi lấy bảng phân loại cách dùng quán từ tiếng Anh được đề xuất bởi Quirk (1985) [8] công bố trong cuốn *A comprehensive grammar of the English language* để làm khung chuẩn so sánh với hệ thống quán từ tiếng Việt.

Trong giới Việt ngữ học, có một số nhà nghiên cứu hoặc không nói gì đến vấn đề quán từ, hoặc khẳng định một cách hiển ngôn rằng trong tiếng Việt không có quán từ, vì cho rằng tiếng Việt không có từ nào giống như quán từ (article) trong các tiếng châu Âu. Tuy nhiên phần lớn giới Việt ngữ học đều

nhất trí cho rằng tiếng Việt có quán từ. Chỉ có điều danh sách quán từ tiếng Việt trong các công trình khác nhau không được thống nhất. Nhiều nhà nghiên cứu thường xác định hệ thống quán từ tiếng Việt gồm có: *những, các, một* và quán từ zero ([9], [10], v.v.). Cao Xuân Hạo cũng có lúc cho những từ này là quán từ, nhưng sau đó ông nhận thấy *những* chỉ là một lượng từ thuần túy [11].

2. Kết quả khảo sát

2.1. Các thức tiến hành

- Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng 2 phương pháp chủ yếu là: 1/*Phương pháp phân tích lỗi của dụng học*: nhằm thống kê, phân tích và phân loại những lỗi xuất hiện trong luận văn cao học của học viên; 2/*Phương pháp phỏng vấn trực tiếp*: sẽ được tiến hành với một nhóm học viên ngẫu nhiên trong nhóm đối tượng đã viết bài để làm rõ các nguyên nhân liên quan.

- *Cách thức thu thập và phân tích dữ liệu*: Chúng tôi tiến hành thu thập 96 luận văn cao học viết bằng tiếng Anh của người học Việt Nam tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Chúng tôi sử dụng *Bảng phân loại cách dùng quán từ tiếng Anh* [8] làm khung chuẩn để xác định tiêu chí phân loại các nhóm lỗi liên quan đến quán từ tiếng Anh của học viên người Việt.

2.2. Kết quả thống kê

Dựa vào *Bảng phân loại cách dùng quán từ tiếng Anh* [8] làm tiêu chí phân loại lỗi, chúng tôi rút ra được tần suất dùng các loại quán từ cụ thể (chuẩn và chưa chuẩn) trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Bảng tần suất các loại quán từ được dùng bởi học viên Việt Nam

Loại	Trường hợp	Quán từ dùng	Quán từ được dùng bởi học viên					Tỉ lệ dùng	Tỉ lệ sai
			Tổng	The	A	Zero	Null		
A	1. Tên riêng	Null	173	17	0	0	156	6.84%	0.67%
	2. Bí danh (1)	Null	194	41	9	0	153	7.67%	1.62%
	3. Bí danh (2)	Null	92	13	0	0	79	3.64%	0.51%
	4. Các nhóm	The	97	39	0	58	0	3.84%	2.3%
B	Một loại (Unique Type)								

Thành viên hệ thống	The	133	63	11	0	59	5.26%	2.77%	
Trường hợp tên biệt (Uniqueness: one name, several instances)									
1. Nhận thức trực tiếp	The	215	137	15	27	36	8.50%	3.08%	
2. Nhận thức gián tiếp	The	120	52	9	23	36	4.74%	2.69%	
3. Nhận thức trên ngữ cảnh	The	230	144	14	24	48	9.09%	3.4%	
Danh từ (Nouns: plural instances)									
1. Danh từ số ít	A	292	47	172	29	44	11.54%	4.74%	
2. Danh từ khối	Zero Some	110	0	20	74	16	4.35%	1.42%	
3. Danh từ số nhiều	Zero Some	110	10	0	92	8	4.35%	0.71%	
Danh từ số ít (Nouns: singular instances)									
1. Danh từ số ít	A	310	71	218	0	21	12.26%	3.64%	
Danh từ số nhiều (Nouns: plural instances)									
1. Danh từ khối	Zero	238	85	10	113	30	9.41%	4.94%	
2. Danh từ số nhiều	Zero	215	82	15	93	25	8.50%	4.82%	
Tổng		2529							

2.3. Thảo luận

Trường hợp 1: Danh từ chỉ Tên (Names)

Nhìn chung, học viên Việt Nam không gặp nhiều khó khăn khi sử dụng hình thức bỏ trống trước loại từ (null) với tên riêng. Chỉ trong một vài trường hợp, học viên sử dụng quán từ *the*, bởi học viên có thể đã nhầm lẫn giữa một tên riêng với một danh từ chỉ tên đi với *the*. Như một học viên đã chia sẻ trong phỏng vấn: “*Em không phân biệt được tên riêng và bí danh (pseudo-names), vì đôi khi cả hai đều chỉ tên địa lí*”. Ý kiến của học viên này hoàn toàn xác đáng bởi nhóm tên riêng và bí danh đều có trường hợp chỉ địa lí. Ví dụ: *France, the Huang River...* Thêm vào đó, đôi khi một số danh từ được sử dụng trong những trường hợp không phổ biến. Ví dụ: ta có câu “*I went by bus*” nhưng lại nói “*I took the bus*”. Vấn đề ở chỗ, dường như học viên không nhận ra được trạng thái đặc biệt của một danh từ được sử dụng như một

bí danh. Trong những trường hợp danh từ chỉ tên là bí danh, thay vì sử dụng quán từ *the*, học viên thường sử dụng hình thức bỏ trống trước loại từ (null), có khả năng bởi học viên nhận ra các bí danh là các danh từ chỉ tên, nhưng lại không biết loại danh từ chỉ tên nào là đi với *the* (ví dụ như tên sông,...). Một học viên chia sẻ như sau: “*Đôi khi em hay nhầm lẫn giữa trường hợp nào nên sử dụng “the” và trường hợp nào không sử dụng “the”*”. Ví dụ: *University of Hồng Bàng, nhưng lại là The University of Technology, ...*”.

Như vậy, đối với nhóm danh từ chỉ tên, học viên Việt Nam hay có xu hướng sử dụng hình thức bỏ trống trước loại từ (null) và gặp khó khăn trong việc nhận diện các trường hợp ngoại lệ.

Trường hợp 2: Danh từ chỉ một loại (unique type)

Trong trường hợp này, hầu hết các học viên sử dụng hình thức bỏ trống trước loại từ

(null) cho các danh từ chỉ chủng loại (generic sense) hoặc danh từ mang nghĩa chung (general sense), thay vì sử dụng quán từ *the* theo đúng quy tắc chuẩn. Khi hỏi về nguyên nhân của cách sử dụng này thì một học viên có giải thích là do trong tiếng Việt những danh từ mang nghĩa chung thường không có quán từ đi trước nó nên học viên đó áp dụng quy tắc này cho tiếng Anh.

Chúng tôi thấy lí do mà các học viên đưa ra là khá hợp lí. Trong tiếng Việt, hình thức bỏ trống trước loại từ (null) thường được dùng trước một danh từ đếm được với nghĩa xác định, tức là người sử dụng phải biết rõ danh từ đó là về đối tượng nào. Đặc điểm này lại trùng hợp với nhóm danh từ là các thể loại riêng biệt khi các danh từ này thường là danh từ số ít và là thành viên của một hệ thống phân cấp hoặc mang tính địa phương/ toàn cầu. Ví dụ: *the lion, the computer, the pope, the supermarket,...* Chính vì học viên Việt Nam nhận ra được các đặc điểm này nên đã áp dụng đúng quy tắc trong tiếng Việt là không sử dụng quán từ phía trước các danh từ đó, thay vì phải sử dụng quán từ xác định *the* để chỉ một loại thuộc một hệ thống phân cấp.

Trường hợp 3: Danh từ là một trường hợp duy nhất được xác định (uniquely identified instance)

Đối với những danh từ ở nhóm này, chúng ta phải sử dụng quán từ xác định *the* trong cả 3 trường hợp: 1/ Nhận thức trực tiếp. Ví dụ: *a book - the book*; 2/ Nhận thức gián tiếp. Ví dụ: *a book - the author*; 3/ Nhận thức dựa trên bối cảnh. Ví dụ: *the roses (in a garden)*.

Qua khảo sát số liệu thực tế, trong trường hợp nhận thức trực tiếp, hầu hết học viên đều sử dụng *the*, một số ít sử dụng *a*, và rất ít sử dụng quán từ zero và null. Tuy nhiên, trong trường hợp nhận thức gián tiếp và nhận thức dựa trên bối cảnh thì số lượng học viên chọn các quán từ *a*, zero, null tăng lên nhiều hơn.

Nguyên nhân có thể là học viên có thể nhận ra tính xác định của danh từ, và sử dụng quán từ zero hoặc hình thức bỏ trống trước

loại từ (null) như trong tiếng Việt. Chúng ta xét đến cách dùng của quán từ zero hoặc hình thức bỏ trống trước loại từ trong tiếng Việt để giải thích về sự sử dụng không chuẩn xác của học viên.

Trước tiên, hình thức bỏ trống trước loại từ (null) thường xuất hiện với những cụm danh từ gồm có phần trước là danh từ chỉ loại (classifiers) đếm được số ít và phần sau là danh từ không đếm được. Mệnh đề danh ngữ lúc này được coi là đã xác định. Ví dụ:

(1) (a) [Null] Người ăn mày chờ đấy từ lâu: *"The beggar has waited there for a long time."*

(b) Tôi gặp một ông già trong công viên. Ông già trông rất yếu: *"I met an old man in the park. The old man looked very weak."*

Trong ví dụ (1a) hình thức bỏ trống trước loại từ (null) được sử dụng với danh từ đếm được *người ăn mày* (beggar) bởi vì người ăn mày đã được xác định là ai trong ngữ cảnh. Trong ví dụ (1b), quán từ *một* ở về thứ nhất được thay thế bởi hình thức bỏ trống trước loại từ (null) khi danh từ đếm được *ông già* (old man) được nhắc lại ở về sau. Trong trường hợp đó, hình thức bỏ trống trước loại từ (null) giống với cách sử dụng chỉ của *the* trong tiếng Anh.

Trái lại, quán từ rỗng (zero) thường được dùng với các danh từ không đếm được, không xác định hoặc chỉ chủng loại [10].

(2) Bò ăn lúa: Cow eat rice (*"Cows are eating rice"*).

Trong ví dụ trên, *bò* là một danh từ khối, có thể được hiểu là "một con bò" hoặc "những con bò". Tuy nhiên, Cao Xuân Hạo (1999) [11] chỉ ra rằng danh từ khối trong tiếng Việt mang tính trung lập về tính xác định (definiteness) hoặc bất định (non-definiteness). Vì vậy, ví dụ trên có thể được hiểu là "một vài con bò", "bò nhà chúng tôi", "bò nhà anh ấy". Điều đó có thể giải thích tại sao trong những trường hợp danh từ khối được nhắc lại lần hai thì quán từ rỗng (zero)

được sử dụng chứ không phải là dùng hình thức bỏ trống trước loại từ (null). Dưới đây là một ví dụ:

(3) a: Tôi mới vừa mua một tấn cát (*I have just bought a ton of sand*)

b: Anh để cát ở đâu? (*Where did you leave the sand?*)

Từ *cát* trong ví dụ (3b) ám chỉ từ *cát* trong ví dụ (3a). Đây là một danh từ khối nên quán từ rỗng (*zero*) được sử dụng. Trong tiếng Anh, thì quán từ *the* được sử dụng vì *cát* đã được xác định. Trong tiếng Việt, quán từ rỗng (*zero*) hay hình thức để trống trước loại từ (null) được sử dụng lúc nào là tùy thuộc vào loại danh từ được sử dụng trong ngữ cảnh. Nếu đây là một danh từ đếm được thì dùng hình thức để trống trước loại từ (null); ngược lại, quán từ rỗng (*zero*) được sử dụng nếu đây là một danh từ khối. Tuy nhiên, có thể thấy trong ví dụ trên, từ *cát* ở ví dụ (3b) có thể ám chỉ *một tấn cát* ở ví dụ (3a). Nếu như vậy, thì chúng ta có thể hoàn toàn sử dụng hình thức để trống trước loại từ (null) thay vì dùng quán từ rỗng (*zero*), vì nếu chúng ta thêm một danh từ đếm được là *tấn* phía trước danh từ *cát* thì ý nghĩa của câu không thay đổi. Nguyễn Tài Căn (1975) [9] đã cung cấp ví dụ sau đây để minh họa cho trường hợp trên.

(4) [] Quả lựu đạn trúng lưng Lan. Lan hát nó xuống. [] Lựu đạn nổ: "*The grenade hit Lan's back. Lan thrust it off. The grenade exploded.*"

Trong ví dụ trên, *lựu đạn* được nhắc lại trong vế sau, với sự lược bỏ danh từ đếm được *quả*, và nó ám chỉ cho *quả lựu đạn* (a grenade) được nhắc tới trước đó. Bằng cách thêm danh từ đếm được *quả* vào vế sau, Nguyễn Tài Căn (1975) [9] đã rút ra kết luận rằng nghĩa của câu không hề thay đổi. Do đó, hình thức bỏ trống trước loại từ (null) có thể được sử dụng trong trường hợp này.

Tóm lại, như đã phân tích ở trên, trong tiếng Việt có hai hình thức không dùng quán từ, đó là: quán từ rỗng (*zero*) và hình thức bỏ trống trước loại từ (null). Với hầu hết những danh

từ mang nghĩa nội chỉ (tức là đã được đề cập trong câu trước đó) thì trong tiếng Anh sẽ phải đi với *the* khi xuất hiện trong vế sau, nhưng trong tiếng Việt, sau khi một danh từ đếm được được nhắc tới (ví dụ: quả lựu đạn), thì một danh từ không đếm được có thể được sử dụng khi nhắc lại (ví dụ: lựu đạn). Trong trường hợp đó, quán từ *zero* sẽ được sử dụng. Bên cạnh đó, trường hợp đặc biệt sử dụng hình thức bỏ trống trước loại từ (null) được Nguyễn Tài Căn đề cập trong ví dụ (4) có thể làm người học Việt Nam phân vân chọn giữa *the* và hình thức bỏ trống trước loại từ (null) khi một danh từ tiếng Anh được nhắc lại ở vế sau.

Trường hợp 4: Danh từ là một trường hợp thực tế (actual instance)

(i) **Danh từ số ít**

Đối với những danh từ số ít đếm được trong nhóm này, hầu hết học viên đều sử dụng chính xác quán từ *a*. Tuy nhiên, có một số học viên vẫn sử dụng quán từ *the*, *zero*, hoặc *null*.

Nguyên nhân học viên Việt Nam vẫn có khuynh hướng sử dụng quán từ *zero* hoặc *null* trong trường hợp này có thể là do bị ảnh hưởng bởi cách dùng quán từ *một* trong tiếng Việt. *Một* trong tiếng Việt được nhiều nhà Việt ngữ học nhất trí coi là quán từ bất định. Từ *Một* thường đi cùng với các danh từ đếm được và cả những danh từ không đếm được (trong trường hợp những danh từ không đếm được này được hiểu như đếm được). Ví dụ:

(5) a. Một ổ bánh mì: *A loaf of bread*

b. Một miếng thịt: *A piece of meat*

c. Cho tôi một café đá: *Can I have a (glass of) coffee with ice, please?*

Trong ví dụ (5a), *một* được dùng với danh từ đếm được *ổ* (loaf), nhưng lại không thể đi cùng với danh từ không đếm được *bánh mì* (bread), hay *thịt* (meat) như trong ví dụ (5b), trừ phi khi danh từ có nghĩa đếm được như trong ví dụ (5c). Trong những ví dụ trên, *một* tương đối giống với quán từ *a* trong tiếng

Anh về mặt không xác định (non-definite) và sử dụng cụ thể (specific use).

Tuy nhiên, "một + Danh từ" dường như không tương đương với "a + Noun" (danh từ) trong *kết cấu danh tính làm vị ngữ* (predicate nominative constructions) và *cách dùng chỉ chủng loại* (generic use).

Mặc dù vẫn có thể sử dụng với nghĩa không số chỉ (non-referential meaning), nhưng câu dường như thiếu tính tự nhiên khi "một + Danh từ" được sử dụng trong kết cấu danh tính làm vị ngữ. Trong những trường hợp này, người ta thường sử dụng danh từ khối để thay thế. Ví dụ:

(6) a. Anh ấy là *kỹ sư*.

b. Anh ấy là *một kỹ sư*.

"He is an engineer"

Có thể thấy, ví dụ (6a) là đúng ngữ pháp bởi *kỹ sư* (engineer) là một danh từ khối (mass noun) trong tiếng Việt và đi với quán từ *zero*. Cũng có người lập luận rằng ví dụ (6b) là chấp nhận được, nhưng sự chấp nhận khiến cưỡng đó có thể là từ việc một số giáo viên ngoại ngữ có xu hướng dịch cấu trúc tiếng Anh tương ứng với "một người kỹ sư" (one engineer) trong tiếng Việt. *Như vậy*, trong những cấu trúc như kết cấu danh tính làm vị ngữ được đề cập phía trên, *một* không tương đương với *a* trong tiếng Anh bởi câu tiếng Việt tương ứng sử dụng một danh từ không đếm được. Do vậy, việc sử dụng quán từ bất định trong kết cấu danh tính làm vị ngữ có thể sẽ là một khó khăn đối với học viên Việt Nam.

(ii) Danh từ khối

Đối với danh từ khối trong trường hợp thực tế, hầu hết học viên đều sử dụng chính xác quán từ *zero*, nhưng cũng có một số dùng quán từ *a*. Khi được hỏi thêm về cách dùng này, thì các học viên có nói là họ hiểu rõ những danh từ này mang nghĩa bất định, nhưng họ khá bối rối khi phải quyết định xem danh từ này là đếm được hay không đếm được. Quan điểm này của học viên trùng với những gì được tác giả Goto Butler (2002) [2]

nghiên cứu về tính đếm được của danh từ trừ đối tượng là các sinh viên người Nhật Bản. Trong các luận văn của học viên Việt Nam học viên có thể mắc lỗi sai với những danh từ như *damage*. Một danh từ như *damage* có thể được dùng như một danh từ đếm được (ví dụ: *damages* - *tiền bồi thường thiệt hại*), vừa có thể được dùng như một danh từ không đếm được (ví dụ: *damage* - *sự thiệt hại*). Chính điều này đã gây khó khăn cho học viên trong việc lựa chọn quán từ chính xác. Học viên có thể dễ dàng dùng quán từ *a* để tạo thành *a damage* vì nghĩ rằng đây chính là dạng thức số ít của danh từ số nhiều *damages*.

(iii) Danh từ số nhiều

Đối với danh từ số nhiều trong trường hợp thực tế, qua bảng số liệu thu được từ các bài luận văn, chúng tôi nhận thấy có một số học viên thay vì sử dụng quán từ đúng là *some* hoặc *zero* thì họ lại có khuynh hướng sử dụng quán từ *the*.

Nguyên nhân của hiện tượng này có thể bắt nguồn từ sự ảnh hưởng của việc dùng quán từ *những* và *các* trong tiếng Việt. *Những* và *các* là những từ để chỉ số nhiều. Chúng thường được dùng với danh từ tập hợp (collective nouns) và danh từ đếm được (count nouns) để chỉ số nhiều. Tuy nhiên, nghĩa của chúng khác nhau. Nếu *các* dùng "để đặt danh từ vào trong thể thiết định chính xác [...] nêu lên một tập hợp sự vật, nêu một cách trọn vẹn không bỏ sót, nêu mà không hề có một ý nghĩ đem tập hợp đó đối lập với một tập hợp nào khác" [9], thì trái lại *những* dùng để đặt danh từ vào trong thể thiết định không chính xác. Lúc đó "danh từ không nêu lên một tập hợp sự vật với bản thân tập hợp sự vật đó nữa, mà nêu là để đối chiếu với một tập hợp khác - tập hợp còn lại - sau khi đã tách nó ra khỏi tập hợp lớn hơn" [9].

Nếu *những* và *các* được so sánh với các quán từ trong tiếng Anh, có thể thấy rằng sự phân biệt về nghĩa được trình bày nói trên trong tiếng Việt lại không hề tồn tại trong tiếng Anh. *Các* biểu thị tính tối đa

(maximality), thường tương đương nghĩa với các danh từ chỉ khối (reference mass) và với cấu trúc *the + danh từ số nhiều* trong tiếng Anh. Ví dụ:

(7) Các cái chìa khóa ở đâu? “Where are the keys?”

(8) Thưa các ông và các bà: “Ladies and gentlemen”

Ngược lại, cấu trúc *những + mệnh đề danh ngữ* lại đánh dấu ranh giới giữa một tập hợp khác - tập hợp còn lại - sau khi đã tách nó ra khỏi tập hợp lớn hơn. Vì vậy, nó tương đương nghĩa với cách dùng khứ chỉ (cataphoric use) của *the* và với cấu trúc *there + be + (some) mệnh đề danh ngữ* trong tiếng Anh. Ví dụ:

(9) a. Những người sống sót (từ những đợt sóng thần ở châu Á): *The survivors* (of tsunamis in Asia)”

b. Có những người sống sót kể rằng...: “There are (some) survivors telling that...”

Sự khác biệt này có thể gây ra một số khó khăn cho người Việt khi sử dụng hệ thống quán từ tiếng Anh. Vì trong tiếng Việt, *những* và *các* luôn đi với những danh từ số nhiều nên khi dùng danh từ số nhiều trong các văn bản bằng tiếng Anh, người Việt hay có thói quen dịch các danh từ số nhiều này thành “những ...” hoặc “các ...” như trong tiếng Việt. Và như phân tích ở trên, trong hầu hết các trường hợp của *những* và *các* khi so sánh tương đương với cách dùng trong tiếng Anh thì việc sử dụng quán từ *the* là khá phổ biến (Ví dụ 7 và 9). Điều này lí giải tại sao người Việt có thói quen sử dụng quán từ *the* trong các trường hợp với danh từ số nhiều.

Trường hợp 5: Danh từ là một trường hợp bất kì (arbitrary instance)

Trong trường hợp bất kì (arbitrary instances), học viên ít mắc lỗi sai vì các danh từ cũng tương đối rõ ràng. Nếu một danh từ là danh từ số ít, nó sẽ đi kèm với quán từ *a*, nếu không sẽ đi cùng với quán từ *zero* hoặc hình thức bỏ trống trước loại từ (null). Trong

nhóm này, tỉ lệ mắc lỗi sai của học viên chỉ chiếm 3,64% trên tổng số 12,26% tỉ lệ dùng. Một số ít học viên gặp khó khăn trong nhóm này khi sử dụng quán từ *the* như trong câu “It was **the nice fence*”, có thể bởi danh từ ở đây được dùng giống với nhóm danh từ mang nghĩa chung đơn nhất (unique type generic sense). Một nguyên nhân khác cũng có thể được lí giải từ sự ảnh hưởng của cách sử dụng quán từ *một* trong tiếng Việt. Như đã phân tích ở trên, “*một + Danh từ*” không phải là cách dịch tương ứng cho “*a + Noun*” trong trường hợp danh từ chỉ chung loại (generic use). Ví dụ như câu “A lion is a mammal” không được dịch là “*Một con sư tử là loài động vật có vú*” mà được dịch sang tiếng Việt với cách hiểu như trong câu “Any typical representation of the lion is a mammal”. Và cách nói thông thường trong tiếng Việt sẽ là: “*Sư tử là thú/động vật có vú*”, “*Sư tử thuộc lớp thú/động vật có vú*” hay “*Sư tử là một loài thú/động vật có vú.*”

Vì vậy thay vì phải sử dụng quán từ bất định *a* cho các danh từ chỉ chung loại như ví dụ trên, người Việt thường hay sử dụng quán từ *the* hoặc bỏ trống quán từ do cách dịch giữa hai ngôn ngữ không tương xứng.

Trường hợp 6: Danh từ là một trường hợp quy chiếu theo số đông (reference mass)

Trong nhóm mẫu câu chứa những danh từ là một trường hợp quy chiếu theo số đông, hầu hết số mẫu câu sai đều sử dụng quán từ *the* trong cả hai nhóm danh từ khối và danh từ số nhiều thay vì quán từ *zero* theo đúng quy tắc ngữ pháp. Lỗi sai này có thể bắt nguồn từ việc học viên gặp khó khăn trong việc phân biệt giữa tính bất định và tính xác định của danh từ, cũng như không phân biệt được tính đếm được của danh từ. Đối với các học viên Việt Nam, dựa vào sự giải thích trong phần phỏng vấn của các học viên về việc sử dụng *the* trong nhóm danh từ này, chúng tôi thu được một số sự giải thích như sau: “*Khi dùng một danh từ em không chắc lắm danh từ đó có đếm được hay không. Nếu*

em cảm thấy danh từ đó xác định thì em sẽ dùng "the" trong tất cả các trường hợp".

Theo đó, chúng tôi nghĩ học viên đã hiểu nhầm chức năng tối ưu hóa (maximality function) của quán từ *the* với nghĩa đơn nhất của danh từ khối và danh từ số nhiều. Tức là danh từ số nhiều và danh từ khối mà đi với quán từ *the* có thể hiểu với nghĩa tổng quát tối đa (maximal generality) như là một khối đơn nhất (unique mass) như các danh từ ở nhóm B và C trong bảng 1. Vì thường không phân biệt được tính xác định và bất định, cũng như không xác định được tính đếm được của danh từ nên học viên thường sử dụng *the* để những danh từ này mang nghĩa đơn nhất, thay vì nghĩa quy chiếu theo số đông với quán từ đúng là *zero*.

5. Kết luận

Có thể thấy, các thông tin, số liệu thu thập được từ các mẫu câu trong 96 luận văn cao học của học viên đều được phân tích, tổng hợp và trình bày trong bài báo này nhằm giúp cho người đọc hiểu rõ về những lỗi sai cơ bản về cách sử dụng quán từ trong tiếng Anh của học viên Việt Nam. Kết quả điều tra cho thấy rõ hiện tượng mắc lỗi sai về quán từ trong tiếng Anh do ảnh hưởng của tiếng Việt là khá phổ biến, tác động tới đa số học viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Có thể thấy, học viên gặp nhiều khó khăn nhất khi sử dụng quán từ *the* và *zero*. Thông qua việc phân tích tương phản hệ thống quán từ tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy nguyên nhân cơ bản dẫn đến những cách sử dụng chưa chuẩn nói trên là do tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm khác biệt trong khi tiếng Việt đã ăn sâu trong tiềm thức của học viên, dẫn đến hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt sang tiếng Anh khi học viên sử dụng quán từ trong bài viết.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng những lỗi này khắc phục được và các giáo viên dạy ngoại ngữ nên lưu ý từ những buổi sơ khai của quá trình học ngoại ngữ. Giáo viên nên hướng dẫn người học bằng tiếng Anh ngay từ những

giai đoạn đầu tiên học tiếng Anh để người học có thói quen học tập bằng tiếng Anh, tư duy bằng tiếng Anh, tránh ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ. Một cách hữu ích nữa là giáo viên nên giúp người học nhận ra sự khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt khi giới thiệu một yếu tố ngôn ngữ đích nào và nhấn mạnh vào thực hành ngôn ngữ đích để người học sử dụng chúng thật chính xác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Oller, J.W.Jr & E.Z.Redding. (1971), *Article usage and other language skills*. Language Learning 21(1). 85-95.
- Goto Butler, Y. (2002), *Second language learners' theories on the use of English articles: An analysis of the metalinguistic knowledge used by Japanese students in acquiring the English article system*. SSLA 24. 451-480.
- Jack C., John P., & Heid P. (2010), *Dictionary of language teaching and applied linguistics*. Longman Publications.
- Corder, S. P. (1967), *The significance of learners' errors*. International Reviews of Applied Linguistics 5. 161-9.
- Alice, O. & Ann. H. (2000), *Writing academic English*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Labaree, R. (2013), *Academic writing*. Writing Center. Colorado Technical College.
- Nguyễn Minh Hoa (1997), *Phong cách văn bản khoa học*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Quick, R. (1985), *A comprehensive grammar of the English language*. London: Longman.
- Nguyễn Tài Căn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb KHXH.
- Đình Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - từ loại*. Nxb ĐH & THCN.
- Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt: Mấy vấn đề về Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.